CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 158 /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Cao Lanh City, April 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức	: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- *Organization name*	: *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán	: IMP
- *Securities Symbol*	: *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính	: Số 04, Đường 30/4, P.1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- *Address*	: *No.04, 30/4 Str., W.1, Cao Lanh City, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ *Telephone*	: (84.277) 3851 941
- *Fax*	: *(84.277) 3853 106*
- Người thực hiện CBTT	: Ông Nguyễn An Duy
- *Submitted by*	: *Mr.Nguyen An Duy*
- Chức vụ	: Phó Tổng Giám đốc – CFO – Người được ủy quyền CBTT
- *Position*	: *Deputy General Director - CFO- Person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025./ *Financial statements for the first quarter of 2025 ended March 31, 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 04 năm 2025 tại đường dẫn: https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin

This information was disclosed on Company's Potral on April 18, 2025, available at: https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Digitally signed by CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
DN: C=VN, S=Đồng Tháp, O=CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM, CN=CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400384433
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025.04.18 16:18:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
M.S.D.N: 1400384433 - C.T.C.P
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

NGUYỄN AN DUY

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

-Như nội dung CBTT/
As above.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 157 /IMP	----------
V/v giải trình biến động trên 10% của kết quả kinh doanh	*TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 04 năm 2025*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm giải trình sự biến động trên 10% của lợi nhuận Quý 1/2025 so với Quý 1 /2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 /2025	Quý 1 /2024	Chênh lệch	Tỷ lệ +/(-)%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	594.058,5	491.101,3	102.957,2	21,0%
Giá vốn hàng bán	11	359.641,7	310.585,1	49.056,6	15,8%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	234.416,9	180.516,3	53.900,6	29,9%
Chi phí bán hàng	25	97.584,1	69.233,8	28.350,3	40,9%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.029,8	28.919,0	8.110,8	28,0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	95.216,2	78.532,5	16.683,7	21,2%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	74.461,1	61.920,2	12.540,9	20,3%

Quý 1/2025, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường. Do đó, doanh thu thuần Quý 1/2025 tăng 102.957,2 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 21,0% so với Quý 1/2024;

Công ty cơ cấu lại danh mục sản phẩm bán ra, quản lý hiệu quả chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

Với các nguyên nhân trên đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 so với Quý 1/2024 là 12.540,9 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 20,3%.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, TC, KT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Nguyễn An Duy

IMEXPHARM CORPORATION

No.: 157/IMP

Ref. Explanation for business performance

THE SOCILIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Cao Lanh city, April 18th, 2025

To: - SECURITIES STATE COMMISION OF VIETNAM
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Imexpharm Corporation would like to explain over 10% increase of profits in 1Q25 compared to 1Q24 as follows

Unit: VND million

Criteria	Code	1Q25	1Q24	Variance	Growth Rate (+/-)
Net revenues from sales and services rendered	10	594,058.5	491,101.3	102,957.2	21.0%
Costs of goods sold	11	359,641.7	310,585.1	49,056.6	15.8%
Gross revenues from sales and services rendered	20	234,416.9	180,516.3	53,900.6	29.9%
Selling expenses	25	97,584.1	69,233.8	28,350.3	40.9%
General administration expenses	26	37,029.8	28,919.0	8,110.8	28.0%
Net profit from operating activities	30	95,216.2	78,532.5	16,683.7	21.2%
Profits after enterprise income tax	60	74,461.1	61,920.2	12,540.9	20.3%

In 1Q25, the Company continued to expand its market. Hence, net revenue in 1Q25 increased VND 102,957.2 mn, corresponding to the growth rate of 21.0% in comparison with 1Q24

The Company has restructured the product portfolio, managed selling and administrative expenses efficiently.

The above reasons have contributed to increase VND 12,540.9 mn net profit after tax in 1Q25, corresponding to the growth rate of 20.3% compared to 1Q24

Yours faithfully,

Receiver:

- As above
- Archival, Accounting and Finance

DEPUTY GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Nguyen An Duy

IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM
2025

(+84) 277 3851941
www.imexpharm.com
Số 4, Đường 30/4, Phường 1
TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

MỤC LỤC:

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh báo cáo tài chính	08

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2025

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.837.811.545.616**	**1.409.543.678.165**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**303.022.329.806**	**161.983.318.837**
1. Tiền	111		82.795.480.490	101.983.318.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.226.849.316	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**152.330.389.041**	**142.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	152.330.389.041	142.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**696.083.484.041**	**383.735.262.487**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	382.213.879.522	338.511.953.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	285.122.969.291	33.963.788.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	32.496.998.528	15.025.641.396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.750.363.300)	(3.766.120.703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**660.672.195.133**	**705.082.185.428**
1. Hàng tồn kho	141		663.926.922.963	708.336.913.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.254.727.830)	(3.254.727.830)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.703.147.595**	**16.742.911.413**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	22.164.170.373	15.563.735.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.538.977.222	1.179.176.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.076.569.418.411**	**1.095.232.988.768**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.844.395.565**	**1.844.395.565**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	1.844.395.565	1.844.395.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**841.260.282.125**	**858.811.130.518**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	767.278.032.363	784.591.952.811
- Nguyên giá	222		1.481.326.424.247	1.473.199.483.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(714.048.391.884)	(688.607.531.104)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	73.982.249.762	74.219.177.707
- Nguyên giá	228		104.036.479.219	103.683.535.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.054.229.457)	(29.464.357.512)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**35.380.840.641**	**43.897.009.754**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	35.380.840.641	43.897.009.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**66.958.582.700**	**66.958.582.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	67.140.582.700	67.140.582.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(182.000.000)	(182.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**131.125.317.380**	**123.721.870.231**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	131.125.317.380	123.721.870.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.914.380.964.027**	**2.504.776.666.933**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**666.800.662.506**	**321.657.498.333**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**409.800.662.506**	**321.657.498.333**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	82.019.675.363	77.043.981.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	4.633.492.384	17.287.545.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	30.643.969.477	35.978.932.361
4. Phải trả người lao động	314	V.20	6.492.648.871	272.812.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	63.473.444.268	30.892.527.024
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.337.596.544	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	28.713.666.847	33.588.027.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23(a)	138.977.330.883	86.121.678.048
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	9.508.837.869	40.471.993.289
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**257.000.000.000**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	7.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23(b)	250.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	**400**		**2.247.580.301.521**	**2.183.119.168.600**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.26**	**2.247.580.301.521**	**2.183.119.168.600**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	187.323.437.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		132.498.528.472	132.498.528.472
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		385.268.526.003	320.807.393.082
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.807.393.082	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.461.132.921	320.807.393.082
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.914.380.964.027**	**2.504.776.666.933**

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	671.474.767.724	544.706.935.907	671.474.767.724	544.706.935.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	77.416.238.278	53.605.631.362	77.416.238.278	53.605.631.362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**594.058.529.446**	**491.101.304.545**	**594.058.529.446**	**491.101.304.545**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	359.641.678.810	310.585.053.744	359.641.678.810	310.585.053.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**234.416.850.636**	**180.516.250.801**	**234.416.850.636**	**180.516.250.801**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.227.980.397	1.859.506.409	4.227.980.397	1.859.506.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.814.848.932	5.690.478.284	8.814.848.932	5.690.478.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.205.975.882*	*377.347.504*	*2.205.975.882*	*377.347.504*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	97.584.056.132	69.233.758.808	97.584.056.132	69.233.758.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	37.029.770.863	28.918.985.484	37.029.770.863	28.918.985.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**95.216.155.106**	**78.532.534.634**	**95.216.155.106**	**78.532.534.634**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	391.824.560	601.151.963	391.824.560	601.151.963
12. Chi phí khác	32	VI.08	296.941.670	1.341.452.805	296.941.670	1.341.452.805
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94.882.890	(740.300.842)	94.882.890	(740.300.842)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**95.311.037.996**	**77.792.233.792**	**95.311.037.996**	**77.792.233.792**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	20.849.905.075	15.871.985.039	20.849.905.075	15.871.985.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**74.461.132.921**	**61.920.248.753**	**74.461.132.921**	**61.920.248.753**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**448**	**373**	**448**	**373**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2025	Quý 1/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**95.311.037.996**	**77.792.233.792**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.191.043.901	26.551.757.998
- Các khoản dự phòng	03	(15.757.403)	749.020.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.221.730.021)	(100.932.611)
- Chi phí lãi vay	06	2.205.975.882	377.347.504
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**120.470.570.355**	**105.369.427.375**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(313.817.560.563)	(64.223.798.274)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.409.990.295	(6.642.047.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	101.954.310.283	(28.245.636.791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14.003.882.341)	12.323.764.213
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.188.823.204)	(420.469.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.733.535.677)	(19.106.596.164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.963.155.420)	(20.207.353.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(134.872.086.272)**	**(21.152.710.077)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19.984.717.184)	(12.788.154.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	818.181.818	4.610.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.330.389.041)	(89.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.552.368.813	1.717.470.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(26.944.555.594)**	**(45.460.684.405)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2025	Quý 1/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	366.739.526.822	137.686.230.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.883.873.987)	(68.528.425.227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**302.855.652.835**	**69.157.805.279**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**141.039.010.969**	**2.544.410.797**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**161.983.318.837**	**106.200.569.241**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**303.022.329.806**	**108.744.980.038**

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 33) vào ngày 08 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.446 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.452 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.540.427.620.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
9.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
10.	Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
11.	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
12.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119 đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
13.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
14.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
15.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
16.	Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
17.	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
18.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
19.	Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
20.	Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
21.	Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
22.	Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
23.	Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu thiết bị y tế và dụng cụ y tế, hóa chất và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Bán buôn thực thẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 là năm tài chính thứ 25 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng...
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

  + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.

  + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

  + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
  + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
  + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
  + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
  + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
  + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	813.595.292	935.516.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.981.779.358	101.047.802.129
Tiền đang chuyển	105.840	-
Các khoản tương đương tiền	220.226.849.316	60.000.000.000
Cộng:	**303.022.329.806**	**161.983.318.837**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	152.330.389.041	142.000.000.000
Cộng:	**152.330.389.041**	**142.000.000.000**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	3.732.595.592	2.651.071.764
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	*3.732.595.592*	*2.651.071.764*
Bên thứ ba (*)	378.481.283.930	335.860.881.803
Cộng:	**382.213.879.522**	**338.511.953.567**

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba (*)	285.122.969.291	33.963.788.227
Cộng:	**285.122.969.291**	**33.963.788.227**

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung Tâm Đầu Tư Và Khai Thác Hạ Tầng	250.837.397.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	6.904.204.487	6.904.204.487
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	6.662.400.372

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	23.995.315.656	10.995.809.788
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	11.600.000	11.600.000
Lãi dự thu	2.801.118.276	1.926.413.698
Phải thu về thuế	79.510.950	57.482.651
Phải thu khác	5.609.453.646	2.034.335.259
Cộng:	**32.496.998.528**	**15.025.641.396**

6. Nợ xấu:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	5.672.664.721	2.759.435.320	(2.913.229.401)	5.350.032.464	2.623.565.796	(2.726.466.668)
Từ 6 tháng đến 1 năm	*3.134.058.608*	*2.193.841.026*	*(940.217.582)*	*3.209.931.431*	*2.246.952.002*	*(962.979.429)*
Từ 1 năm đến 2 năm	*1.041.449.138*	*520.724.569*	*(520.724.569)*	*738.649.658*	*369.324.829*	*(369.324.829)*
Từ 2 năm đến 3 năm	*149.565.750*	*44.869.725*	*(104.696.025)*	*24.296.550*	*7.288.965*	*(17.007.585)*
Trên 3 năm	*1.347.591.225*	*-*	*(1.347.591.225)*	*1.377.154.825*	*-*	*(1.377.154.825)*
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	837.133.899	-	(837.133.899)	1.039.654.035	-	(1.039.654.035)
Cộng	**6.509.798.620**	**2.759.435.320**	**(3.750.363.300)**	**6.389.686.499**	**2.623.565.796**	**(3.766.120.703)**

7. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.510.279.127	-	45.995.300.260	-
Nguyên liệu, vật liệu	415.376.214.977	(3.222.594.536)	423.099.052.849	(3.222.594.536)
Công cụ, dụng cụ	7.160.824.667	-	6.530.698.789	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.631.365.702	-	9.653.449.632	-
Thành phẩm	171.766.468.098	(32.133.294)	222.340.169.929	(32.133.294)
Hàng hóa	6.481.770.392	-	718.241.799	-
Cộng	**663.926.922.963**	**(3.254.727.830)**	**708.336.913.258**	**(3.254.727.830)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	66.192.667	138.573.917
Chi phí sửa chữa	596.665.544	566.576.783
Các khoản khác	21.501.312.162	14.858.584.481
Cộng:	**22.164.170.373**	**15.563.735.181**

9. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a) Phải thu:				
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.326.902.192	16.949.000.726	(14.135.563.160)	5.140.339.758
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.245.114.205	(7.245.114.205)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.165.853.409	(3.165.853.409)	-
Thuế TNDN	31.630.813.119	20.849.905.075	(31.733.535.677)	20.747.182.517
Thuế TNCN nhân viên Công ty	136.177.095	9.425.523.457	(9.561.700.552)	-
Thuế TNCN khách hàng	1.187.720.201	1.952.551.165	(2.590.564.905)	549.706.461
Thuế nhà thầu NN	697.319.754	4.206.740.741	(697.319.754)	4.206.740.741
Các loại thuế khác	-	178.137.980	(178.137.980)	-
Cộng	**35.978.932.361**	**63.972.826.758**	**(69.307.789.642)**	**30.643.969.477**

10. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.844.395.565	1.844.395.565
Cộng:	**1.844.395.565**	**1.844.395.565**

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**384.650.049.452**	**938.877.052.457**	**101.952.557.126**	**47.719.824.880**	**1.473.199.483.915**
Tăng trong kỳ	-	7.846.853.060	1.415.763.636	48.160.000	9.310.776.696
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	(1.183.836.364)	-	(1.183.836.364)
Số cuối kỳ	**384.650.049.452**	**946.723.905.517**	**102.184.484.398**	**47.767.984.880**	**1.481.326.424.247**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**(160.355.417.424)**	**(408.514.657.947)**	**(77.603.549.207)**	**(42.133.906.526)**	**(688.607.531.104)**
Khấu hao t.kỳ	(3.352.882.642)	(20.244.164.974)	(1.393.238.984)	(610.885.356)	(25.601.171.956)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	160.311.176	-	160.311.176
Số cuối kỳ	**(163.708.300.066)**	**(428.758.822.921)**	**(78.836.477.015)**	**(42.744.791.882)**	**(714.048.391.884)**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**224.294.632.028**	**530.362.394.510**	**24.349.007.919**	**5.585.918.354**	**784.591.952.811**
Số cuối kỳ	**220.941.749.386**	**517.965.082.596**	**23.348.007.383**	**5.023.192.998**	**767.278.032.363**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 329.812.914.184 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**80.217.869.328**	**744.712.823**	**20.630.973.068**	**2.089.980.000**	**103.683.535.219**
Tăng trong kỳ	-	-	-	352.944.000	352.944.000
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**80.217.869.328**	**744.712.823**	**20.630.973.068**	**2.442.924.000**	**104.036.479.219**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**(8.959.544.441)**	**(744.712.823)**	**(17.670.120.248)**	**(2.089.980.000)**	**(29.464.357.512)**
Khấu hao t.kỳ	(146.750.595)	-	(413.709.350)	(29.412.000)	(589.871.945)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**(9.106.295.036)**	**(744.712.823)**	**(18.083.829.598)**	**(2.119.392.000)**	**(30.054.229.457)**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**71.258.324.887**	-	**2.960.852.820**	-	**74.219.177.707**
Số cuối kỳ	**71.111.574.292**	-	**2.547.143.470**	**323.532.000**	**73.982.249.762**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.501.153.691 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Máy móc các loại	2.337.000.000	-
Giấy phép lưu hành sản phẩm	-	14.534.628.613
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	-	-
Chi phí tư vấn dự án	16.408.750.641	15.218.750.641
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS	15.740.090.000	12.586.576.500
Các khoản khác	895.000.000	1.557.054.000
Cộng:	**35.380.840.641**	**43.897.009.754**

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty CP DP Agimexpharm	31,56	7.304.216	66.958.582.700	31,56	7.304.216	66.958.582.700
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Cộng			**67.140.582.700**			**67.140.582.700**

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
		-		-
Cộng		-		-

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Cộng		**(182.000.000)**		**(182.000.000)**

17. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giấy phép lưu hành sản phẩm	38.009.266.277	41.788.513.578
Chi phí kiểm định chất lượng *	23.959.382.921	32.635.977.611
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản	20.133.591.273	16.441.463.356
Quyền sử dụng nhãn hiệu	19.594.555.556	-
Công cụ, dụng cụ	14.068.887.152	15.028.942.998
Tiền thuê nhà, đất	10.959.525.981	11.058.837.134
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	1.885.123.947	2.363.470.537
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.514.984.273	4.404.665.017
Cộng:	**131.125.317.380**	**123.721.870.231**

* Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

18. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	2.390.527.469	962.864.189
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	2.390.527.469	962.864.189
Bên thứ ba *	79.629.147.894	76.081.117.715
Cộng:	**82.019.675.363**	**77.043.981.904**

* Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi Nhánh Công Ty TNHH Serveone Việt Nam tại TP.HCM	14.099.261.933	9.722.561.818
Centrient Pharmaceuticals India	9.827.480.586	41.872.131.000

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba *	4.633.492.384	17.287.545.370
Cộng:	**4.633.492.384**	**17.287.545.370**

* Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế An Việt Pharma	1.209.000.000	1.209.000.000
New Avecinna Pharma Medical Corporation	518.380.685	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	463.072.064	1.640.769.164

20. Phải trả người lao động:

Biến động của quỹ lương trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	272.812.463	57.058.335.353
Trích quỹ lương trong kỳ/Trong năm	84.351.143.425	311.028.492.770
Sử dụng trong kỳ/Trong năm	(78.131.307.017)	(367.814.015.660)
Số dư quỹ lương cuối kỳ	**6.492.648.871**	**272.812.463**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	37.770.810.637	22.675.974.287
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	21.602.633.631	8.216.552.737
Chi phí lãi vay	4.100.000.000	-
Cộng:	**63.473.444.268**	**30.892.527.024**

22. Phải trả ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.710.409.131	18.744.580.500
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	7.676.206.293	13.553.563.317
Kinh phí công đoàn	1.030.827.204	1.016.097.831
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.224.219	273.786.226
Cộng:	**28.713.666.847**	**33.588.027.874**

23. Vay:

a) Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Vay dài hạn đến hạn trả	Giảm	Số cuối kỳ
Ngân Hàng Vietcombank CN Đồng Tháp	43.870.223.168	44.972.674.522	-	(21.632.419.107)	67.210.478.583
Ngân hàng Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	42.251.454.880	41.766.852.300	-	(42.251.454.880)	41.766.852.300
Ngân Hàng Sacombank CN Đồng Tháp	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Cộng	**86.121.678.048**	**116.739.526.822**	-	**(63.883.873.987)**	**138.977.330.883**

b) Vay dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Ngân Hàng Vietcombank CN Đồng Tháp	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Cộng	**-**	**250.000.000.000**	**-**	**250.000.000.000**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	40.471.993.289	35.103.189.422
Trích quỹ trong kỳ/Trong năm	10.000.000.000	147.958.312.307
Sử dụng quỹ trong kỳ/Trong năm	(40.963.155.420)	(142.589.508.440)
Số dư quỹ cuối kỳ	**9.508.837.869**	**40.471.993.289**

25. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	7.000.000.000	-
Cộng:	**7.000.000.000**	**-**

26. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	154.042.762	154.042.762
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	154.042.762	154.042.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(33.800)	(33.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.008.962	154.008.962
Mệnh giá cổ phiếu VND	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
SK Investment Vina III Pte. Ltd	47,69	73.457.880	734.578.800.000	47,69	73.457.880	734.578.800.000
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,04	33.948.992	339.489.920.000	22,04	33.948.992	339.489.920.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	9,75	15.026.784	150.267.840.000	9,75	15.026.784	150.267.840.000
Công ty CP Đầu Tư KBA	7,37	11.355.326	113.553.260.000	7,37	11.355.326	113.553.260.000
Cổ đông khác	13,15	20.253.780	202.537.800.000	13,15	20.253.780	202.537.800.000
Cộng	**100,00**	**154.042.762**	**1.540.427.620.000**	**100,00**	**154.042.762**	**1.540.427.620.000**

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	**700.384.490.000**	**507.368.247.904**	**2.420.789.142**	**(358.600.000)**	**434.668.679.280**	**440.095.337.259**	**2.084.578.943.585**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	320.862.393.082	320.862.393.082
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.225.150.808)	(145.733.161.499)	(147.958.312.307)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024							
Tại ngày 01/01/2025	**1.540.427.620.000**	**187.323.437.904**	**2.420.789.142**	**(358.600.000)**	**132.498.528.472**	**320.807.393.082**	**2.183.119.168.600**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	74.461.132.921	74.461.132.921
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2025	**1.540.427.620.000**	**187.323.437.904**	**2.420.789.142**	**(358.600.000)**	**132.498.528.472**	**385.268.526.003**	**2.247.580.301.521**

- **Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:**

Cổ tức năm trước	-
Cổ tức năm nay	-

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	34.563.859.975	34.563.859.975
Ngoại tệ các loại		
+ USD	*34.830,42*	*34.843,62*
+ EUR	*20.400,07*	*2.185,07*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**671.474.767.724**	**544.706.935.907**
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	-	1.123.503.540
+ Doanh thu hàng sản xuất	666.425.518.128	541.670.546.046
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	-	-
+ Doanh thu hàng mua bán khác	5.049.249.596	1.912.886.321
Các khoản giảm trừ doanh thu	**77.416.238.278**	**53.605.631.362**
+ Chiết khấu thương mại	77.107.757.278	53.497.114.222
+ Hàng bán bị trả lại	308.481.000	108.517.140
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**594.058.529.446**	**491.101.304.545**

2. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Giá vốn hàng sản xuất	315.894.436.343	279.317.338.073
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	39.450.027.268	28.596.814.306
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	846.508.455
Giá vốn hàng nhượng quyền	-	-
Giá vốn hàng mua bán khác	4.297.215.199	1.824.392.910
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng:	**359.641.678.810**	**310.585.053.744**

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.396.315.539	1.213.130.319
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	30.757.852	30.276.408
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	800.907.006	598.099.682
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	18.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	**4.227.980.397**	**1.859.506.409**

4. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Chiết khấu thanh toán	6.153.590.177	5.083.896.365
Lãi vay	2.205.975.882	377.347.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	455.282.873	229.234.415
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng:	**8.814.848.932**	**5.690.478.284**

5. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Chi phí nhân viên	41.459.006.725	30.634.680.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.161.587.464	10.985.811.868
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.857.489.681	9.273.351.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.146.769	1.554.792.841
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	225.114.452	274.142.264
Chi phí khác	30.617.711.041	16.510.979.750
Cộng:	**97.584.056.132**	**69.233.758.808**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Chi phí nhân viên	13.113.183.900	11.951.316.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.561.486.010	8.722.810.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	915.540.127	1.086.358.487
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.135.516	587.263.678
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	126.846.456	268.848.768
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(15.757.403)	749.020.692
Chi phí khác	13.183.336.257	5.553.366.808
Cộng:	**37.029.770.863**	**28.918.985.484**

7. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	-	200.909.091
Các khoản thu nhập khác	391.824.560	400.242.872
Cộng:	**391.824.560**	**601.151.963**

8. Chi phí khác:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	205.343.370	1.331.106.799
Các khoản chi phí khác	91.598.300	10.346.006
Cộng:	**296.941.670**	**1.341.452.805**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.311.037.996	77.792.233.792
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	8.424.874.587	1.585.691.405
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	18.000.000
Thu nhập tính thuế	103.735.912.583	79.359.925.197
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	20.747.182.517	15.871.985.039
Cộng thuế TNDN năm 2024 phần quyết toán	14.622.200	-
Cộng thuế TNDN năm 2023 phần quyết toán	75.447.031	-
Cộng thuế TNDN năm 2022 phần quyết toán	12.653.327	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.849.905.075**	**15.871.985.039**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế	74.461.132.921	61.920.248.753
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	5.413.324.363	4.501.602.084
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.047.808.558	57.418.646.669
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu **	**448**	**373**

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2024 là 7,27%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

** Trong năm 2024, công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm và và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 07 tháng 08 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được tính lại như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.3.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh**	**Số trình bày lại**
Lợi nhuận sau thuế	61.920.248.753	-	61.920.248.753
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.288.037.313	(4.786.435.229)	4.501.602.084
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.632.211.440	4.786.435.229	57.418.646.669
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.004.649	84.004.313	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**752**	**(379)**	**373**

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	% sở hữu	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	31,56	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết

1. Phải thu:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	3.732.595.592	2.651.071.764
Cộng:	**3.732.595.592**	**2.651.071.764**

2. Phải trả:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.390.527.469	962.864.189
Cộng:	**2.390.527.469**	**962.864.189**

3. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	LK đến Quý 1 Năm 2025	LK đến Quý 1 Năm 2024
Doanh thu bán hàng		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	*4.115.582.195*	*1.666.981.776*
Bán tài sản cố định		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	-	-
Mua hàng hóa		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	*6.237.238.408*	*5.172.917.720*
Mua cổ phần		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	-	-
Nhận cổ tức		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	-	-
Trả cổ tức		
+ *Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm*	-	-

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Ngọc	Dương Hoàng Vũ	Nguyễn An Duy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
M.S.D.N: 1400384433 C.T.C.P
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

IMEXPHARM
Initially Being Committed

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 1 OF
2025

(+84) 277 3851941
www.imexpharm.com
No. 4, 30/4 Street, Ward 1
Cao Lanh City, Dong Thap Province

TABLE OF CONTENTS:

	Page
Balance sheet	01
Income statement	05
Cash flow statement	06
Notes to the financial statements	08

INTERIM BALANCE SHEET

QUARTER 1 OF 2025

ASSETS	Code	Note	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
A. SHORT-TERM ASSETS				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1,837,811,545,616**	**1,409,543,678,165**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**303,022,329,806**	**161,983,318,837**
1. Cash	111		82,795,480,490	101,983,318,837
2. Cash equivalents	112		220,226,849,316	60,000,000,000
II. Short-term investments	**120**		**152,330,389,041**	**142,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	V.02	152,330,389,041	142,000,000,000
III. Short-term receivables	**130**		**696,083,484,041**	**383,735,262,487**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	382,213,879,522	338,511,953,567
2. Short-term repayments to suppliers	132	V.04	285,122,969,291	33,963,788,227
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.05	32,496,998,528	15,025,641,396
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	V.06	(3,750,363,300)	(3,766,120,703)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	**140**	**V.07**	**660,672,195,133**	**705,082,185,428**
1. Inventories	141		663,926,922,963	708,336,913,258
2. Allowances for decline in value of inventories	149		(3,254,727,830)	(3,254,727,830)
V. Other current assets	**150**		**25,703,147,595**	**16,742,911,413**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	22,164,170,373	15,563,735,181
2. Deductible VAT	152		3,538,977,222	1,179,176,232
3. Taxes and other receivables from government budget	153	V.09	-	-
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

ASSETS	Code	Note	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
B. LONG-TERM ASSETS				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1,076,569,418,411**	**1,095,232,988,768**
I. Long-term receivables	**210**		**1,844,395,565**	**1,844,395,565**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.10	1,844,395,565	1,844,395,565
7. Long-term allowances for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	**220**		**841,260,282,125**	**858,811,130,518**
1. Tangible fixed assets	221	V.11	767,278,032,363	784,591,952,811
- Historical costs	222		1,481,326,424,247	1,473,199,483,915
- Accumulated depreciation	223		(714,048,391,884)	(688,607,531,104)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical costs	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.12	73,982,249,762	74,219,177,707
- Historical costs	228		104,036,479,219	103,683,535,219
- Accumulated depreciation	229		(30,054,229,457)	(29,464,357,512)
III. Investment properties	**230**		**-**	**-**
- Historical costs	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	**240**		**35,380,840,641**	**43,897,009,754**
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	V.13	35,380,840,641	43,897,009,754
V. Long-term investments	**250**		**66,958,582,700**	**66,958,582,700**
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.14	67,140,582,700	67,140,582,700
3. Investments in equity of other entities	253	V.15	-	-
4. Allowances for long-term investments	254	V.16	(182,000,000)	(182,000,000)
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	**260**		**131,125,317,380**	**123,721,870,231**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.17	131,125,317,380	123,721,870,231
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**2,914,380,964,027**	**2,504,776,666,933**

	RESOURCES	Code	Note	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
C.	**LIABILITIES**				
	(300 = 310 + 330)	**300**		**666,800,662,506**	**321,657,498,333**
I.	**Short-term liabilities**	**310**		**409,800,662,506**	**321,657,498,333**
1.	Short-term trade payables	311	V.18	82,019,675,363	77,043,981,904
2.	Short-term prepayments from customers	312	V.19	4,633,492,384	17,287,545,370
3.	Taxes and other payables to government budget	313	V.09	30,643,969,477	35,978,932,361
4.	Payables to employees	314	V.20	6,492,648,871	272,812,463
5.	Short-term accrued expenses	315	V.21	63,473,444,268	30,892,527,024
6.	Short-term intra-company payables	316		-	-
7.	Payables under schedule of construction contract	317		-	-
8.	Short-term unearned revenues	318		45,337,596,544	-
9.	Other short-term payments	319	V.22	28,713,666,847	33,588,027,874
10.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.23(a)	138,977,330,883	86,121,678,048
11.	Short-term provisions	321		-	-
12.	Bonus and welfare fund	322	V.24	9,508,837,869	40,471,993,289
13.	Price stabilization fund	323		-	-
14.	Government bonds purchased for resale	324		-	-
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**257,000,000,000**	**-**
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2.	Long-term repayments from customers	332		-	-
3.	Long-term accrued expenses	333		-	-
4.	Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
5.	Long-term intra-company payables	335		-	-
6.	Long-term unearned revenues	336		-	-
7.	Other long-term payables	337	V.25	7,000,000,000	-
8.	Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.23(b)	250,000,000,000	-
9.	Convertible bonds	339		-	-
10.	Preference shares	340		-	-
11.	Deferred income tax payables	341		-	-
12.	Long-term provisions	342		-	-
13.	Science and technology development fund	343		-	-

	RESOURCES	Code	Note	31/3/2025 VND	01/01/2025 VND
D.	**OWNER'S EQUITY**				
	(400 = 410 + 430)	**400**		**2,247,580,301,521**	**2,183,119,168,600**
I.	**Owner's equity**	**410**	**V.25**	**2,247,580,301,521**	**2,183,119,168,600**
1.	Contributed capital	411		1,540,427,620,000	1,540,427,620,000
	- Ordinary shares with voting rights	411a		1,540,427,620,000	1,540,427,620,000
	- Preference shares	411b		-	-
2.	Capital surplus	412		187,323,437,904	187,323,437,904
3.	Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4.	Other capital	414		2,420,789,142	2,420,789,142
5.	Treasury shares	415		(358,600,000)	(358,600,000)
6.	Differences upon asset revaluation	416		-	-
7.	Exchange rate differences	417		-	-
8.	Development and investment funds	418		132,498,528,472	132,498,528,472
9.	Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10.	Other equity funds	420		-	-
11.	Undistributed profit after tax	421		385,268,526,003	320,807,393,082
	- Undistributed profit after tax brought forward	421a		310,807,393,082	-
	- Undistributed profit after tax for the current year	421b		74,461,132,921	320,807,393,082
12.	Capital expenditure funds	422		-	-
II.	**Funding sources and other funds**	**430**		**-**	**-**
1.	Funding sources	431		-	-
2.	Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
	TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**2,914,380,964,027**	**2,504,776,666,933**

Dong Thap Province, 18 April 2025

Prepared by	Chief accountant	Deputy General Director
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

INTERIM INCOME STATEMENT

QUARTER 1 OF 2025

Item	Code	Note	Quarter 1		Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	671,474,767,724	544,706,935,907	671,474,767,724	544,706,935,907
2. Revenue deductions	02	VI.01	77,416,238,278	53,605,631,362	77,416,238,278	53,605,631,362
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 02)	**10**		**594,058,529,446**	**491,101,304,545**	**594,058,529,446**	**491,101,304,545**
4. Costs of goods sold	11	VI.02	359,641,678,810	310,585,053,744	359,641,678,810	310,585,053,744
5. Gross profits from sales and services rendered (20 = 10 - 11)	**20**		**234,416,850,636**	**180,516,250,801**	**234,416,850,636**	**180,516,250,801**
6. Financial income	21	VI.03	4,227,980,397	1,859,506,409	4,227,980,397	1,859,506,409
7. Financial expenses	22	VI.04	8,814,848,932	5,690,478,284	8,814,848,932	5,690,478,284
- In which: Interest expenses	*23*		*2,205,975,882*	*377,347,504*	*2,205,975,882*	*377,347,504*
8. Selling expenses	25	VI.05	97,584,056,132	69,233,758,808	97,584,056,132	69,233,758,808
9. General administration expenses	26	VI.06	37,029,770,863	28,918,985,484	37,029,770,863	28,918,985,484
10. Net profits from operating activities [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**95,216,155,106**	**78,532,534,634**	**95,216,155,106**	**78,532,534,634**
11. Other income	31	VI.07	391,824,560	601,151,963	391,824,560	601,151,963
12. Other expenses	32	VI.08	296,941,670	1,341,452,805	296,941,670	1,341,452,805
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		94,882,890	(740,300,842)	94,882,890	(740,300,842)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**95,311,037,996**	**77,792,233,792**	**95,311,037,996**	**77,792,233,792**
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	20,849,905,075	15,871,985,039	20,849,905,075	15,871,985,039
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profits after enterprise income tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**74,461,132,921**	**61,920,248,753**	**74,461,132,921**	**61,920,248,753**
18. Basic earnings per share	**70**	**VI.10**	**448**	**373**	**448**	**373**
19. Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Dong Thap Province, 18 April 2025

Prepared by	Chief accountant	Deputy General Director
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

QUARTER 1 OF 2025

Item	Code	Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
		Current year VND	Previous year VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**95,311,037,996**	**77,792,233,792**
2. Adjustments for			
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	26,191,043,901	26,551,757,998
- Provisions	03	(15,757,403)	749,020,692
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	-	-
- Gains (losses) on investing activities	05	(3,221,730,021)	(100,932,611)
- Interest expenses	06	2,205,975,882	377,347,504
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**120,470,570,355**	**105,369,427,375**
- Increase (decrease) in receivables	09	(313,817,560,563)	(64,223,798,274)
- Increase (decrease) in inventories	10	44,409,990,295	(6,642,047,210)
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	101,954,310,283	(28,245,636,791)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(14,003,882,341)	12,323,764,213
- Increase (decrease) in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(1,188,823,204)	(420,469,723)
- Enterprise income tax paid	15	(31,733,535,677)	(19,106,596,164)
- Other receipts from operating activities	16	-	-
- Other payments on operating activities	17	(40,963,155,420)	(20,207,353,503)
Net cash flows from operating activities	**20**	**(134,872,086,272)**	**(21,152,710,077)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(19,984,717,184)	(12,788,154,450)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	818,181,818	4,610,000,000
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(74,330,389,041)	(89,000,000,000)
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	64,000,000,000	50,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-
7. Interest and dividend received	27	2,552,368,813	1,717,470,045
Net cash flows from investing activities	**30**	**(26,944,555,594)**	**(45,460,684,405)**

Item	Code	Three-month period ended 31/3/2025 VND	31/3/2024 VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	366,739,526,822	137,686,230,506
4. Repayment of principal	34	(63,883,873,987)	(68,528,425,227)
5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36	-	-
Net cash flows from financial activities	**40**	**302,855,652,835**	**69,157,805,279**
NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**141,039,010,969**	**2,544,410,797**
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	**60**	**161,983,318,837**	**106,200,569,241**
Effect of exchange rate fluctuations	61	-	-
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**303,022,329,806**	**108,744,980,038**

Dong Thap Province, 18 April 2025

Prepared by	Chief accountant	Deputy General Director
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

QUARTER 1 of 2025

I. CORPORATE INFORMATION:

1. Ownership structure: Joint stock company

- Imexpharm Corporation (the "Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, was transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise registration certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (33rd) amendment dated 08 October 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.
- The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the stock code IMP under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.
- As at 31 March 2025, the Company had 1,446 employees (as at 31 December 2024: 1,452).
- Registered office: No 4, 30/4 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province, Vietnam.
- The charter Capital in Business Registration License: VND 1,540,427,620,000
- As of the date to declare this Financial Statements, the Company has the below dependent units:

	Name of branch	Address
1.	Branch of Imexpharm Corporation	63B – No.2, Lu Gia Residencial Area, Ward 15, Dist. 11, Ho Chi Minh City
2.	Branch No.2 – Imexpharm Corporation	Lot B15/I - B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa Ward, Bình Tân District, Ho Chi Minh City
3.	Branch No.3 – Imexpharm Corporation	No.22, No.2 Street, Vietnam Singapore Industrial Park II, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
4.	Branch of Imexpharm Corporation	No.26N - 7A Trung Hòa – Nhan Chinh New Urban Area, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Ha Noi City
5.	Branch of Imexpharm Corporation in Da Nang	No.423 Nguyen Huu Tho Street, Khue Trung Ward, Cam Le District, Da Nang City
6.	Branch of Imexpharm Corporation – Khanh Hoa	No. 482 Le Hong Phong, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province
7.	Branch of Imexpharm Corporation – Central Highlands	No.28 Dang Thai Mai, Tan Loi Ward, Buon Me Thuot City, Dak Lak Province
8.	Imexpharm Corporation – Ba Ria Vung Tau Branch	No.41 - 43 Nguyen Khanh Toan, Phuoc Nguyen Ward, Ba Ria City, Ba Ria Vung Tau Province

	Name of branch	Address
9.	Branch of Imexpharm Corporation in Dong Nai	K44 No.1 Quarter, Buu Long Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
10.	Binh Tan Branch – Imexpharm Corporation	68 - 68A Vanh Dai Trong Street, Binh Tri Dong B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
11.	Imexpharm Corporation – Binh Duong Branch	No.1362 My Phuoc Tan Van Street, Phu My Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province
12.	Imexpharm Corporation – Cuu Long 1 Branch	No.119, Nguyen Van Voi Street, Cai Tau Ha Town, Chau Thanh District, Dong Thap Province
13.	Imexpharm Corporation – Dong Thap Branch	No. 66A Nguyen Tat Thanh Street, Sub-vilage 3, Ward 1, Sa Dec City, Dong Thap Province
14.	Imexpharm Corporation - An Giang Branch	No.16 - 18 Hung Vuong Street, My Phuoc Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
15.	Branch of Imexpharm Corporation-Cuu Long 4	No.3, No. 4, Block C4, 11D Residencial Area, Phu Thu Ward, Cai Rang District, Can Tho City
16.	Cuu Long 5 Branch of Imexpharm Corporation	69 Pham Ngoc Thach, Ward 5, Ca Mau City, Ca Mau Province
17.	Branch of Imexpharm Corporation at Kien Giang	No.337 Mac Cuu Street, Vinh Thanh Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province
18.	Branch of Imexpharm Corporation – Tien Giang	No.226 Hung Vuong Street, Dao Thanh Village, My Tho City, Tien Giang Province
19.	No.1 Ho Chi Minh Branch – Imexpharm Corporation	3C5 - 4C5, 3A Quarter, Ha Huy Giap Street, Thanh Loc Ward, District 12, Ho Chi Minh City
20.	Nghe An Branch – Imexpharm Corporation	Tay DL Xo Viet Nghe Tinh Urban Area, Hamlet 2, Nghi Phu Village, Vinh City, Nghe An Province
21.	Branch of Imexpharm Corporation – Binh Dinh	Lot B126 - B127 Eastern Dien Bien Phu Residencial Area, Nhon Binh Ward, Binh Dinh Province
22.	Branch of Imexpharm Corporation – Vinh Loc High-tech antibiotics Plant	Lot B15/I - B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
23.	Brand of Imexpharm Corporation – Binh Duong high tech Plant	No. 21, No.4 Street, Vietnam Singapore II Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province

2. Principle activities:

- Manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials;
- Wholesaling, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for functional food manufacturing, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans;
- Wholesaling cosmetics;
- Wholesaling foods, functional foods, drinks, alcoholic and carbonated drinks;
- Manufacturing milk;
- Manufacturing and processing functional and nutritional foods;
- Providing warehousing and storaging services for medicines and pharmecuatical materials;
- Retailing medicines, medical tools, cosmetics and cleaning materials in specialized stores.

3. Normal operating cycle:

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

4. Declearation of comparison in Financial Statements:

The comparative figures in the Balance sheet are the audited Financial statements figures for the fiscal year ending at 31 Dec 2024.

The comparative figures in the Income statement and Cash flow statement are the Financial statement figures for the fiscal period ended at 31 Mar 2024.

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY:

1. Fiscal year:

- The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.
- The financial period ended as of 31 March 2025 is the 25th fiscal year.

2. Accouting currency:

The Company's accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:

1. Applicable accounting standards:

The Company applied Vietnamese Accouting Standards and System.

2. Declarartion of compliance with Accouting Standards and System:

The Company fully complied with the requirements of the current Vietnamese Accouting standards and systems in prepatation and presentation of the financial statements.

IV. ACCOUTING POLICIES:

1. Basis of preparation of financial statements:

- The financial statements have been prepared under the historical cost convention.
- The dependent units form separate accounting apparatus and apply dependent accouting. The Company's financial statements are prepared on the basis of consolidating financial statements of the dependent units. Revenue and balances among dependent units are eliminated in consolidated financial statements.

2. Cash and cash equivalent:

- Cash comprise cash on hand, cash in banks, cash in transit.
- Cash equivalents include all short term investments not exceeding 3 months since investment date that are readily convertible to known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3. Inventories:

- Inventories are determined under the historical cost convention. Historical cost includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred directly in bringing the inventories to their present location and condition.
- The Company applies the perpetual method for inventories.
- Inventory value is determined by the moving weighted average method.
- Provision is made, when historical cost is higher than net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

4. Trading Receivables and Other Receivables:

- Trading recievables and other receivables are recognized according to invoices and documents.
- Provision for doubtful debts is made for receviables that are overdue for six months or more when debtors are in disolution, or in bankcruptcy or in experiencing difficulties.

5. Tangible fixed assets:

- Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Expenditures could not meet such requirements will be recorded as expenses when incurred.
- When a fixed asset is sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation are erased and gains or losses on disposals are recognised as income or expense in the income statement when incurred.

- Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Type of assets:	Years
+ Plant, buildings, and structures	05 - 50
+ Machinery and equipment	03 - 20
+ Motor vehicle	06 - 30
+ Equipment and administrative tools	03 - 10

6. Intangible fixed assets:

6.1. Licenses, computer software:

Licenses, computer softwares are all cost the Company pays to obtain legal right use such licenses and computer softwares. Licenses, computer softwares are amortized within 03 (three) years.

6.2. Land right uses:

- Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights to create economic benefits. Land use rights are not armotised in compliance with the applicable law.
- Costs the Company pays to obtain definite land right use are equally divided (by the number of years mentioned in the certificated) and allocated to operating expenses of corresponding accouting period.

7. Borrowing cost:

- Borrowing costs are recognized as expenses in the income statements when incurred. Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of qualifying assets that is required enough time (over 12 months) for its intended use before disposing, such costs are capitalized.
- In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalization by applying a capitalization rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalization rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset.

8. Financial investment:

- Investments in securities, subsidiaries, affiliates and co-controlled businesses are recognized under historical cost convention.
- The provision for diminution in value of trading securities is made for each secutiry traded in the market when their market value is lower than their carrying value. Provision for investments in associates and other entities is made when these economic organization face losses (except for the planned loss determined in the business plan before investment) with the level of appropriation corresponding to the Company's capital contribution rate in these economic entities.

- Once liquidating or disposing an investment, the variance between net liquidation value and net book value is recognized as profit or loss when incurred.

9. Long term prepaid expenses:

- Long-term prepaid expenses represent land renting fees, branch innovation cost, fire and explosion insurances and property risks, office furniture...
- Prepaid land rent is gradually allocated to the annual business results according to the straight-line basis over the lease period.
- Fire and explosion insurance premiums and property risks are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis over the validity period of the insurance contract (02 years).
- Expenses for branch renovation and office furniture are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis for a period of 03 (three) years.

10. Trading payables and other payables:

Trading payables and other payables shall be recorded according to invoices and documents.

11. Accrued expenses:

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount to be paid for goods and services used in the period.

12. Unearned revenue:

Unrealized revenue is the revenue corresponding to the value of goods and services that must be discounted or reduced prices for customers in the traditional customer programs. The Company records unrealized revenues corresponding to the portion of obligations that the Company will have to perform in the future.

13. Equity-Fund:

- Equity of the Company comprises:

  + The owner's equity is recorded according to the actual amount invested by shareholders.

  + Share premium: the variance due to the issuance prices being higher than the par value, the variance between the sale of treasury shares, bonus shares to increase the charter capital.

  + Other capital: added from business operations, value of assets donated and revaluation of assets.

- The funds shall be distributed and used in accordance with the provisions of law and the Company's Charter.

14. Dividend:

Dividends are recorded as liabilities in the declared dividend period.

15. Business income tax:

- The company is obliged to pay business income tax at the rate of 20% on taxable income.
- Business income tax expenses in the period comprise current income tax and deferred income tax.

+ Current income tax is a tax calculated based on taxable income in the period with the applicable tax rate at the end of the period. The difference between taxable income and accounting profits is due to the adjustment of temporary differences between taxes and accounting as well as the adjustment of non-taxable or non-deductible income and expenses.

+ Deferred income tax is the amount of corporate income tax that will be payable or will be refunded due to a temporary difference between the book value of assets and liabilities payable for financial reporting purposes and the values used for tax purposes. Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable income will be available against which deductible temporary differences can be ultilized.

- The book value of deferred business income tax assets is reviewed at the end of the fiscal year and will be recognized down to the extent that there is sufficient taxable profit to allow the benefit of part or all of the deferred income tax assets to be used.
- Deferred income tax assets and deferred income tax payable are determined at the estimated tax rate that will apply to the year in which the properties are returned or liabilities are paid based on the tax rates in effect at the end of the fiscal year. Deferred income tax is recognized in the Income statement, unless it relates to items that are recorded directly into onwer's equity, then business income tax will be recognized directly into owner's equity.

16. Foreign currency exchange principle:

- Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. The balance of monetary items with foreign currency origin at the end of the period shall be converted at the exchange rate at the ended date of the period.
- At the end of the accounting period, the Company re-evaluated the balances of foreign currency origin: cash, bank deposits, money in transit, receivables, liabilities in Vietnamese dong. The exchange rate difference is due to the revaluation of the ending balance after clearing the increase and decrease variance, the remaining difference is recognized in the revenue from financial activities or financial expenses in the period.

17. Revenue recognition principle:

- Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

  + The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the good;

  + The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

  + The amount of revenue can be measured reliably;

  + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

  + The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

- Revenue of a transaction involving the redering of services is recognized when the outcome of such transactions are measured reliably. When the transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recorded in each year by reference to the

percentage of completion of the transaction at at the balance sheet date of that year. The outcome of the transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are sastified:

+ The amount of revenue can be measured reliably;

+ It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

+ The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;

+ The costs incurred annd cost of completion in respect of the transaction can be measured reliably.

- Interest, royalties, dividends and distributed profits are recognized when the Company is able to derive economic benefits from the transaction and the revenue is determined reliably. Interest is recorded on the basis of time and interest rate for each period. Royalties are recorded on an accrual basis in accordance with the contract. Dividends and profits are recorded when shareholders are entitled to receive dividends or parties contributing capital are entitled to receive profits from their contributions.

- Revenue from customer loyalty program:

  + Revenue from customer loyalty program is recognized at total consideration recieved less fair value of goods and services for free, at a discount or price reduced for customers. Value of goods and services provided for free , at a discount or price reduced for customers are recognized as unearned revenue. At the end of the programs, if customers do not meet the conditions and are not entiled to recieve free, discounted or price reducing goods and services, the unearned revenue is realized into the revenue.

  + When customers meet all required conditions and the Company is the one providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers, the unearned revenue corresponding to the fair value of free, discounted or price reduced goods and services is realized into the Company's revenue at the time that such goods are delivered and such services are rendered to customers in compliance with the requirements of the programs.

  + When customers meet all required conditions and the obligations of providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers is carried out by a third party: if the contract between the Company and the third party is not an agent one, when the third party delivered free, discounted or price reduced goods and services the unearned revenue is realized into the Company's revenue. If the contract between the Company and the third party is not an agent one, only the difference between unearned revenue and the amount paid to the third party is realized into revenue. The amount paid for the third party is considered to be liablities.

18. Relating party:

Parties are considered relating if one party has the ability to control or have significant influence over the other in decision-making of financial and operational policies.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN BALANCE SHEET: (Currency: VND)

1. Cash and cash equivalents:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Cash on hand	813,595,292	935,516,708
Demand deposits	81,981,779,358	101,047,802,129
Cash in transits	105,840	-
Cash equivalents	220,226,849,316	60,000,000,000
Total:	**303,022,329,806**	**161,983,318,837**

2. Held to maturity investments:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Term deposits	152,330,389,041	142,000,000,000
Total:	**152,330,389,041**	**142,000,000,000**

Held to maturity investments-short-term represented term deposits at banks and financial companies with terms to maturity of more than three months from their transaction dates but less than one year from the reporting dates.

3. Short-term trade receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Trade receivables from relevant entities	3,732,595,592	2,651,071,764
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	*3,732,595,592*	*2,651,071,764*
Other customers (*)	378,481,283,930	335,860,881,803
Total:	**382,213,879,522**	**338,511,953,567**

(*) Trade receivables accounting for at least 10% of total trade receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
	-	-

4. Short-term repayments to suppliers:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Relevant entities	-	-
Other customers (*)	285,122,969,291	33,963,788,227
Total:	**285,122,969,291**	**33,963,788,227**

(*) Details of suppliers accounting for 10% or more of total balance of short-term prepayments to suppliers are as follows:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Investment and Infrastructure Development Center	250,837,397,000	-
Teampack Packaging Solutions Company Limited	6,904,204,487	6,904,204,487
New Technology Investment And Development Company Limited	6,662,400,372	6,662,400,372

5. Other short-term receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Receivables from employees	23,995,315,656	10,995,809,788
Mortgage, collaterals and deposits	11,600,000	11,600,000
Interest receivable	2,801,118,276	1,926,413,698
Tax receivable	79,510,950	57,482,651
Other receivables	5,609,453,646	2,034,335,259
Total:	**32,496,998,528**	**15,025,641,396**

6. Doubtful Debts:

	Closing balance (of the period)			Opening balance (of 2025)		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Receivables that were past due	5,672,664,721	2,759,435,320	(2,913,229,401)	5,350,032,464	2,623,565,796	(2,726,466,668)
From 6 months to 1 year	3,134,058,608	2,193,841,026	(940,217,582)	3,209,931,431	2,246,952,002	(962,979,429)
From 1 year to 2 years	1,041,449,138	520,724,569	(520,724,569)	738,649,658	369,324,829	(369,324,829)
From 2 years to 3 years	149,565,750	44,869,725	(104,696,025)	24,296,550	7,288,965	(17,007,585)
Over 3 years	1,347,591,225	-	(1,347,591,225)	1,377,154,825	-	(1,377,154,825)
Receivables that were not past due but doubtful	837,133,899	-	(837,133,899)	1,039,654,035	-	(1,039,654,035)
Total	**6,509,798,620**	**2,759,435,320**	**(3,750,363,300)**	**6,389,686,499**	**2,623,565,796**	**(3,766,120,703)**

7. Inventories:

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2025)	
	Historical cost	**Provision**	**Historical cost**	**Provision**
Goods in transit	19,510,279,127	-	45,995,300,260	-
Raw materials	415,376,214,977	(3,222,594,536)	423,099,052,849	(3,222,594,536)
Tools and supplies	7,160,824,667	-	6,530,698,789	-
Work in progress	43,631,365,702	-	9,653,449,632	-
Finished goods	171,766,468,098	(32,133,294)	222,340,169,929	(32,133,294)
Goods	6,481,770,392	-	718,241,799	-
Total	**663,926,922,963**	**(3,254,727,830)**	**708,336,913,258**	**(3,254,727,830)**

8. Short-term prepaid expenses:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Tools, supplies	66,192,667	138,573,917
Repair and maintenance fee	596,665,544	566,576,783
Others	21,501,312,162	14,858,584,481
Total:	**22,164,170,373**	**15,563,735,181**

9. Taxes and other receivables from government budget:

	Opening balance (of 2025)	Incurred	Paid	Closing balance (of the period)
a) Receivables:	-	-	-	-
Total	**-**	**-**	**-**	**-**
b) Payables:				
Value added tax	2,326,902,192	16,949,000,726	(14,135,563,160)	5,140,339,758
Value added tax on imported goods	-	7,245,114,205	(7,245,114,205)	-
Export, import tax	-	3,165,853,409	(3,165,853,409)	-
Corporate income tax	31,630,813,119	20,849,905,075	(31,733,535,677)	20,747,182,517
Personal income Tax for employees	136,177,095	9,425,523,457	(9,561,700,552)	-
Other personal income Tax	1,187,720,201	1,952,551,165	(2,590,564,905)	549,706,461
Foreign contractor Tax	697,319,754	4,206,740,741	(697,319,754)	4,206,740,741
Others	-	178,137,980	(178,137,980)	-
Total	**35,978,932,361**	**63,972,826,758**	**(69,307,789,642)**	**30,643,969,477**

10. Other long-term receivables:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2025)
Mortgage, collaterals and deposits	1,844,395,565	1,844,395,565
Total:	**1,844,395,565**	**1,844,395,565**

11. Tangible fixed assets:

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Office equipment	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2025)	**384,650,049,452**	**938,877,052,457**	**101,952,557,126**	**47,719,824,880**	**1,473,199,483,915**
Additions	-	7,846,853,060	1,415,763,636	48,160,000	9,310,776,696
Other Inc/Dec	-	-	-	-	-
Liquidation or transfer	-	-	(1,183,836,364)	-	(1,183,836,364)
Closing balance	**384,650,049,452**	**946,723,905,517**	**102,184,484,398**	**47,767,984,880**	**1,481,326,424,247**
Accumulated depreciation					
Opening balance (of 2025)	**(160,355,417,424)**	**(408,514,657,947)**	**(77,603,549,207)**	**(42,133,906,526)**	**(688,607,531,104)**
Charge for the period	(3,352,882,642)	(20,244,164,974)	(1,393,238,984)	(610,885,356)	(25,601,171,956)
Other Inc/Dec	-	-	-	-	-
Liquidation or transfer	-	-	160,311,176	-	160,311,176
Closing balance	**(163,708,300,066)**	**(428,758,822,921)**	**(78,836,477,015)**	**(42,744,791,882)**	**(714,048,391,884)**
Residual value					
Opening balance (of 2025)	**224,294,632,028**	**530,362,394,510**	**24,349,007,919**	**5,585,918,354**	**784,591,952,811**
Closing balance	**220,941,749,386**	**517,965,082,596**	**23,348,007,383**	**5,023,192,998**	**767,278,032,363**

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND329,812,914,184

12. Intangible fixed assets:

	Land use rights	Copyrights	Software	Other assets	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2025)	**80,217,869,328**	**744,712,823**	**20,630,973,068**	**2,089,980,000**	**103,683,535,219**
Additions	-	-	-	352,944,000	352,944,000
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance	**80,217,869,328**	**744,712,823**	**20,630,973,068**	**2,442,924,000**	**104,036,479,219**
Depreciation					
Opening balance (of 2025)	**(8,959,544,441)**	**(744,712,823)**	**(17,670,120,248)**	**(2,089,980,000)**	**(29,464,357,512)**
Charge for the period	(146,750,595)	-	(413,709,350)	(29,412,000)	(589,871,945)
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance	**(9,106,295,036)**	**(744,712,823)**	**(18,083,829,598)**	**(2,119,392,000)**	**(30,054,229,457)**

	Land use rights	Copyrights	Software	Other assets	Total
Residual value					
Opening balance (of 2025)	**71,258,324,887**	-	**2,960,852,820**	-	**74,219,177,707**
Closing balance	**71,111,574,292**	-	**2,547,143,470**	**323,532,000**	**73,982,249,762**

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND18,501,153,691

13. Construction in progress:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Purchases of machinery and equipment	2,337,000,000	-
Marketing authorizations	-	14,534,628,613
EU-GMP certification renewable projects	-	-
Project consulting cost	16,408,750,641	15,218,750,641
SAP S/4HANA Upgrade and IFRS Implementation Project	15,740,090,000	12,586,576,500
Others	895,000,000	1,557,054,000
Total:	**35,380,840,641**	**43,897,009,754**

14. Investments in joint ventures and associates:

	Closing balance			Opening balance (of 2025)		
	%	Number	Value	%	Number	Value
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	31,56	7,304,216	66,958,582,700	31,56	7,304,216	66,958,582,700
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	26,00	-	182,000,000	26,00	-	182,000,000
Total			**67,140,582,700**			**67,140,582,700**

15. Investments in equity of other entities:

	Closing balance		Opening balance (of 2025)	
	Number	Value	Number	Value
	-	-	-	-
Total		-		-

16. Allowances for long-term investments:

	Closing balance		Opening balance (of 2025)	
	Number	Value	Number	Value
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	-	(182,000,000)	-	(182,000,000)
Total		**(182,000,000)**		**(182,000,000)**

17. Long-term prepaid expenses:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Expenses to obtain marketing authorisation document	38,009,266,277	41,788,513,578
Quality evaluation expenses (*)	23,959,382,921	32,635,977,611
Office furniture, renovation	20,133,591,273	16,441,463,356
Trademark License	19,594,555,556	-
Tools and supplies	14,068,887,152	15,028,942,998
Land and office renting	10,959,525,981	11,058,837,134
Fire and Explosion Insurance Premiums and Property Risks	1,885,123,947	2,363,470,537
Others	2,514,984,273	4,404,665,017
Total:	**131,125,317,380**	**123,721,870,231**

(*) Included the costs incurred in order to obtain the EU-GMP certification for the production lines at high-technology antibiotic factories, The EU-GMP certification is valid for a period of 3 years, These expenses shall be allocated over this period accordingly.

18. Short-term trade paybles:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Related parties	2,390,527,469	962,864,189
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	*2,390,527,469*	*962,864,189*
Third party (*)	79,629,147,894	76,081,117,715
Total:	**82,019,675,363**	**77,043,981,904**

(*) Details of suppliers accounting for 10% or more of the total short-term trade accounts payable balance are as follows:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
HCMC Branch of Serveone (Vietnam) Co.,Ltd	14,099,261,933	9,722,561,818
Centrient Pharmaceuticals India	9,827,480,586	41,872,131,000

19. Short-term prepayments from customers:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Related parties	-	-
Third party (*)	4,633,492,384	17,287,545,370
Total:	**4,633,492,384**	**17,287,545,370**

(*) Details of customers accounting for 10% or more of the total short-term advances from customers balance are as follows:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Anvietpharma International Pharmaceutical Joint Stock Company	1,209,000,000	1,209,000,000
New Avecinna Pharma Medical Corporation	518,380,685	-
Jupiter Pharmaceutical Joint Stock Company	463,072,064	1,640,769,164

20. Payables to employees:

Details of the salary fund in the period are as follows:

	Current year	Previous year
Opening balance (of 2025)	272,812,463	57,058,335,353
Appropriated in the period/the year	84,351,143,425	311,028,492,770
Utilised in the period/the year	(78,131,307,017)	(367,814,015,660)
Closing balance	**6,492,648,871**	**272,812,463**

21. Short-term accrued expenses:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Advertising and marketing	37,770,810,637	22,675,974,287
Maintenance and market development	21,602,633,631	8,216,552,737
Interest expenses	4,100,000,000	-
Total:	**63,473,444,268**	**30,892,527,024**

22. Other-short term payments:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Short-term deposits from other enterprises	19,710,409,131	18,744,580,500
BOD remuneration	7,676,206,293	13,553,563,317
Union fees	1,030,827,204	1,016,097,831
Others	296,224,219	273,786,226
Total:	**28,713,666,847**	**33,588,027,874**

23. Borrowings:

a) Short-term borrowings:

	Opening balance (of 2025)	Increase	Decrease	Closing balance
Vietcombank-Dong Thap Branch	43,870,223,168	44,972,674,522	(21,632,419,107)	67,210,478,583
Shinhan Bank Vietnam Limited-Bac Sai Gon Branch	42,251,454,880	41,766,852,300	(42,251,454,880)	41,766,852,300
Sacombank-Dong Thap Branch	-	30,000,000,000	-	30,000,000,000
Total	**86,121,678,048**	**116,739,526,822**	**(63,883,873,987)**	**138,977,330,883**

b) Long-term borrowings:

	Opening balance (of 2025)	Increase	Decrease	Closing balance
Vietcombank-Dong Thap Branch	-	250,000,000,000	-	250,000,000,000
Total	**-**	**250,000,000,000**	**-**	**250,000,000,000**

24. Bonus and welfare fund:

Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Opening balance (of 2025)	40,471,993,289	35,103,189,422
Appropriated in the period/the year	10,000,000,000	147,958,312,307
Utilized in the period/the year	(40,963,155,420)	(142,589,508,440)
Ending balance	**9,508,837,869**	**40,471,993,289**

25. Other long-term payables:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Deposit received	7,000,000,000	-
Total:	**7,000,000,000**	**-**

26. Owner's equity:

- Details of the Company's shareholdings as follows:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Number of shares registered	154,042,762	154,042,762
Number of shares issued and sold	154,042,762	154,042,762
Number of shares repurchased	(33,800)	(33,800)
Number of existing shares in circulation	154,008,962	154,008,962
Par value per share (VND)	10,000	10,000

The company has only one type of shares, which are not usually offered fixed dividends with a par value of VND 10,000 per share. Shareholders who own shares are usually entitled to dividends when they are announced and have the right to vote in proportion to one voting right for each share owned at the Company's shareholders' meetings. All shares have the same inheritance rights to the net asset value of the Company.

The actual charter capital contributed by shareholders as of 31 March 2025 is as follows:

	Closing balance			Opening balance (of 2025)		
	%	Number	Value	%	Number	Value
SK Investment Vina III Pte, Ltd	47.69	73,457,880	734,578,800,000	47.69	73,457,880	734,578,800,000
Vinapharm-JSC	22.04	33,948,992	339,489,920,000	22.04	33,948,992	339,489,920,000
Sunrise Kim JSC	9.75	15,026,784	150,267,840,000	9.75	15,026,784	150,267,840,000
KBA Investment JSC	7.37	11,355,326	113,553,260,000	7.37	11,355,326	113,553,260,000
Other shareholders	13.15	20,253,780	202,537,800,000	13.15	20,253,780	202,537,800,000
Total	**100.00**	**154,042,762**	**1,540,427,620,000**	**100.00**	**154,042,762**	**1,540,427,620,000**

This fund is appropriated for investing deeply in manufacturing and business expansion to develop the Company, to increase the Charter capital, to compensate taxation expenses and for expenditures and damages, to compensate the Company's loss which is approved by the Board of Directors.

- Movements in owners' equity:

	Owner's capital	Share premium	Other owner's capital	Treasury stock	Investment and Development Fund	Post tax undistributed earnings	Total
As of 01 January 2024	**700,384,490,000**	**507,368,247,904**	**2,420,789,142**	**(358,600,000)**	**434,668,679,280**	**440,095,337,259**	**2,084,578,943,585**
Net profit for the year	-	-	-	-	-	320,862,393,082	320,862,393,082
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	(70,004,649,000)	(70,004,649,000)
Stock dividend declared	69,998,320,000	-	-	-	-	(69,998,320,000)	-
Bonus share issuance	770,044,810,000	(320,044,810,000)	-	-	(300,000,000,000)	(150,000,000,000)	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	(2,225,150,808)	(145,733,161,499)	(147,958,312,307)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	(4,359,206,760)	(4,359,206,760)
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fee	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	55,000,000	(55,000,000)	-
Fund utilization	-	-	-	-	-	-	-
As of 31 Dec 2024 (As of 01/01/2025)	**1,540,427,620,000**	**187,323,437,904**	**2,420,789,142**	**(358,600,000)**	**132,498,528,472**	**320,807,393,082**	**2,183,119,168,600**
Net profit for the year	-	-	-	-	-	74,461,132,921	74,461,132,921
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	-	-
Stock dividend declared	-	-	-	-	-	-	-
Bonus share issuance	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	-	-
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fees	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	-	-	-
As of 31 Mar 2025	**1,540,427,620,000**	**187,323,437,904**	**2,420,789,142**	**(358,600,000)**	**132,498,528,472**	**385,268,526,003**	**2,247,580,301,521**

- Cash dividends paid as below:

Last year dividends	-
Current year dividends	-

27. Off blance sheet items:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Written off bad debts	34,563,859,975	34,563,859,975
Foreign currencies		
+ USD	*34,830.42*	*34,843.62*
+ EUR	*20,400.07*	*2,185.07*

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN INCOME STATEMENT: (Currency: VND)

1. Revenues from sales and services rendered:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Revenue from sales of goods and services	**671,474,767,724**	**544,706,935,907**
+ Sales of exports	-	1,123,503,540
+ Sales of finished goods	666,425,518,128	541,670,546,046
+ Sales of franchised goods	-	-
+ Sales of other goods	5,049,249,596	1,912,886,321
Revenue deductions	**77,416,238,278**	**53,605,631,362**
+ Trade discount	77,107,757,278	53,497,114,222
+ Sales returns	308,481,000	108,517,140
+ Sales allowances	-	-
Net revenue	**594,058,529,446**	**491,101,304,545**

2. Cost of goods sold:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Cost of finished goods sold	315,894,436,343	279,317,338,073
Cost of promotion goods	39,450,027,268	28,596,814,306
Cost of exported goods sold	-	846,508,455
Cost of franchised goods sold	-	-
Cost of other goods sold	4,297,215,199	1,824,392,910
Provision/(reversal of provision) for decline in value of inventories	-	-
Total:	**359,641,678,810**	**310,585,053,744**

3. Financial income:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Interest income from certificate deposits	3,396,315,539	1,213,130,319
Interest income from demand deposits	30,757,852	30,276,408
Realized foreign exchange gains	800,907,006	598,099,682
Gains from foreign exchange re-evaluation	-	-
Dividend income	-	18,000,000
Gain from financial investment disposal	-	-
Other financial income	-	-
Total:	**4,227,980,397**	**1,859,506,409**

4. Financial expenses:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Payment discount	6,153,590,177	5,083,896,365
Interest expense	2,205,975,882	377,347,504
Realized foreign exchange losses	455,282,873	229,234,415
Losses from foreign exchange re-evaluation	-	-
Provision/(reversal of provision) for decline in value of investments	-	-
Losses from financial investment disposal	-	-
Other financial expenses	-	-
Total:	**8,814,848,932**	**5,690,478,284**

5. Selling expenses:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Staff cost	41,459,006,725	30,634,680,956
Outside services	19,161,587,464	10,985,811,868
Material costs	4,857,489,681	9,273,351,129
Depreciation and amortization	1,263,146,769	1,554,792,841
Tools and equipment	225,114,452	274,142,264
Others	30,617,711,041	16,510,979,750
Total:	**97,584,056,132**	**69,233,758,808**

6. General and Administration expenses:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Staff cost	13,113,183,900	11,951,316,635
Outsourcing services	9,561,486,010	8,722,810,416
Depreciation and amortization	915,540,127	1,086,358,487
Material cost	145,135,516	587,263,678
Tools and equipment	126,846,456	268,848,768
Provision/(reversal of provision) for doubtful debts	(15,757,403)	749,020,692
others	13,183,336,257	5,553,366,808
Total:	**37,029,770,863**	**28,918,985,484**

7. Other income:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Asset transferred and disposals	-	200,909,091
Other income	391,824,560	400,242,872
Total:	**391,824,560**	**601,151,963**

8. Other expenses:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Carrying amount of disposed or transferred asset	205,343,370	1,331,106,799
Others	91,598,300	10,346,006
Total:	**296,941,670**	**1,341,452,805**

9. Current corporation income tax expenses:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Net accounting profit before tax	95,311,037,996	77,792,233,792
Increased items adjustment	8,424,874,587	1,585,691,405
Decreased items adjustment	-	18,000,000
Taxable income	103,735,912,583	79,359,925,197
Current tax rate	20%	20%
Business income tax followed current tax rate	20,747,182,517	15,871,985,039
Add business income tax of 2024 (tax finalization)	14,622,200	-
Add business income tax of 2023 (tax finalization)	75,447,031	-
Add business income tax of 2022 (tax finalization)	12,653,327	-
Current business income tax expense	**20,849,905,075**	**15,871,985,039**

10. Earnings per share:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Net profit attributable to shareholders	74,461,132,921	61,920,248,753
Less amount allocated to Bonus and welfare fund (VND (*)	5,413,324,363	4,501,602,084
Profit used to calculate earnings per share	69,047,808,558	57,418,646,669
Weighted average number of ordinary shares in issue	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (**)	**448**	**373**

(*) The basic earnings per share for the fiscal period ending 31 March 2025 is calculated on the basis of the after-tax profit of the fiscal period as mentioned above and the estimated deduction for the establishment of Bonus and Welfare Fund deducted from after-tax profit with the rate of 7.27%%, being similar to the figure of 2024. The above calculation of basic earnings per share is to serve the comparison of information between the two periods.

(**) In 2024, the Company distributed after-tax profit for 2023 in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 26 April 2024 of the Annual General Meeting of Shareholders of Imexpharm Corporation and completed the issuance of shares to increase share capital in compliance with the Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHDCĐ-IMP dated 07 August 2024. Therefore, the basic earnings per share for the financial period ended 31 March 2024 has been recalculated as follows:

			Fiscal year ended 31.3.2024
	As previously reported	**Adjustments**	**As restated**
Net profit attributable to shareholders	61,920,248,753	-	61,920,248,753
Less amount allocated to Bonus and welfare fund	9,288,037,313	(4,786,435,229)	4,501,602,084
Profit used to calculate earnings per share	52,632,211,440	4,786,435,229	57,418,646,669
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	70,004,649	84,004,313	154,008,962
Earnings per share	**752**	**(379)**	**373**

VII. BUSINESS SEGMENT REPORT:

1. Geographical Segment report:

The Company's revenue is mainly generated by domestic sales whereas export sales only account for a small portion in the total revenue in the Company's income statement. Therefore, the Company did not present geographical segment.

2. Business segment report:

The Company's principal activities are to manufacture pharmaceutical products and trade materials used for processing pharmaceutical products. Other business activities only make up a small portion in the total revenue. Therefore, the Company did not present business segment.

VIII. INFORMATION OF RELATED PARTIES: (Currency: VND)

The following companies are related parties to the Company:

	% Ownership	**Relationship**
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	31.56	Associates
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	26.00	Associates

1. Account receivables:

	Closing balance	**Opening balance (of 2025)**
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	3,732,595,592	2,651,071,764
Total:	**3,732,595,592**	**2,651,071,764**

2. Account Payables:

	Closing balance	Opening balance (of 2025)
Agimexpharm Pharmaceutical JSC	2,390,527,469	962,864,189
Total:	**2,390,527,469**	**962,864,189**

3. Major transactions with related parties:

	Accumulated till Q1/2025	Accumulated till Q1/2024
Revenue from sales		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	*4,115,582,195*	*1,666,981,776*
Sales of fixed assets		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	-
Purchase of goods		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	*6,237,238,408*	*5,172,917,720*
Purchase of shares		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	-
Dividend income		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	
Dividend payment		
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	-	

Dong Thap Province, 18 April 2025

Prepared by	Chief accountant	Deputy General Director
Nguyen Hong Ngoc	Duong Hoang Vu	Nguyen An Duy

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
M.S.D.N: 1400384433
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP